

Công lý: Làm việc gì là đúng? Ai xứng đáng điều gì?

(Bài giảng của Đinh Vũ Trang Ngân, 2013)

The Joy of Fishes

Chuang Tzu and Hui Tzu
Were crossing Hao river
By the dam.

Chuang said:
"See how free

The fishes leap and dart:
That is their happiness,"

Hui replied:

"Since you are not a fish
How do you know
What makes fishes happy?"

Chuang said:

"Since you are not I
How can you possibly know
That I do not know
What makes fishes happy?"

Hui argued:

"If I, not being you,
Cannot know what you know
It follows that you
Not being a fish
Cannot know what they know."

Chuang said:

"Wait a minute!
Let us get back
To the original question.
What you asked me was
'How do you know
What makes fishes happy?'
From the terms of your question
You evidently know I know
What makes fishes happy.

"I know the joy of fishes
In the river
Through my own joy, as I go walking
Along the same river."

(Translated by Thomas Merton)

Sao biết niềm vui của cá

Câu hào Trang Tử dạo chơi
Bạn là Huệ Tử đôi người tri âm
Nhìn đàn cá lội tung tăng
"Cá du thong thả chắc rằng đang vui"

Huệ rằng "Sao biết cá vui
Bác không là cá biết vui hay buồn"

"Làm sao bác biết tôi không
Tôi không là bác hai lòng khác nhau"

"Đành rằng tôi bác khác nhau
Tôi không là bác làm sao biết lòng
Cá kia thì bác cũng không
Niềm vui của cá khó lòng bác thông"

"Một khi bác hỏi biết không
Tức là bác đoán trong lòng tôi thông
Còn tôi thấu rõ chính lòng
Niềm vui ấy ở ngay trên hào này"

(Bích Khuyên dịch, lấy ý từ bài dịch
"An Tri Ngư Lạc" của Trang Tử)

Điều gì là đúng nên làm¹?

Làm sao hiểu về sở thích của từng cá nhân? Điều gì mang lại hạnh phúc hay phúc lợi cho mỗi người? Trẻ em có nên đi học nếu chúng không thích đi học? Ai có thể đánh giá giúp chúng ta thế nào là tốt hay không tốt cho bản thân mỗi người và cho toàn xã hội?

Nếu chúng ta không thật sự biết điều gì đem lại hạnh phúc, điều gì thật sự là *tốt* cho mỗi người, liệu chúng ta có thể biết như thế nào là *tốt hơn*? Đối với một cộng đồng hay toàn xã hội, điều gì đã, đang, có thể, và nên được coi là sự cải thiện tốt hơn? Và làm sao có thể đo lường được hạnh phúc hay phúc lợi của mỗi người, hay của xã hội? Kể cả khi phúc lợi tăng lên, đó có phải là mục tiêu cuối cùng, là điều đúng nên làm? Những nguyên tắc đạo đức nào chi phối hành động của chúng ta?

Luận điểm căn bản ủng hộ tổ chức kinh tế theo thị trường được đặt trên hai giả định chính về phúc lợi và tự do, và niềm tin mạnh mẽ rằng: Không ai biết rõ sở thích của một người bằng chính bản thân họ, và cách duy nhất để tăng phúc lợi cá nhân là để cho mỗi người tự chọn cho mình điều gì là tốt nhất. Thị trường vì vậy là cách tổ chức xã hội hiệu quả nhất, bởi vì thứ nhất, thị trường sẽ giúp thúc đẩy phúc lợi của mỗi người và của toàn xã hội bằng cách tạo ra những động lực để người ta làm việc, tạo ra vật chất của cải và những dịch vụ mà người khác mong muốn. Thứ hai, thị trường tôn trọng tự do cá nhân, cho phép mỗi người tự do lựa chọn điều gì *chính bản thân* họ cho là tốt nhất, mà không đặt câu hỏi giá trị nào là tốt hay không tốt, mong ước nào là cao quý hay thấp hèn.

Nhưng mục tiêu hướng tới phúc lợi và tôn trọng quyền tự do lựa chọn của mỗi cá nhân đặt ra những vấn đề khác về công lý. Nếu lợi ích của người này đồng nghĩa với thiệt thòi cho người khác, nếu sự phân bổ lợi ích là không đồng đều, nếu người hưởng lợi là không hoàn toàn xứng đáng, nếu sự lựa chọn là không hoàn toàn tự do, nếu những đồng thuận là không hoàn toàn tự nguyện, thì làm điều gì là đúng? Những giá trị đạo đức nào cần được cân nhắc khi chọn hành động tốt nhất cho mỗi cá nhân và cho toàn xã hội?

Tranh luận về công lý – điều gì là đúng nên làm – là những tranh luận về cách từng cá nhân đối xử với nhau, luật pháp nào là cần thiết, xã hội nên được tổ chức như thế nào. Suy cho cùng, đó là những tranh luận về một cuộc sống tốt – *a good life*, và đâu là cách sống xứng đáng nhất. Tranh luận về công lý thường xoay xung quanh ba ý tưởng: tối đa hóa lợi ích hay phúc lợi, tôn trọng quyền tự do cá nhân, và tôn vinh phẩm hạnh đạo đức. Mỗi vấn đề này dẫn dắt chúng ta đến những khía cạnh và cách thức khác nhau để nghĩ về công lý.

Tối đa hóa tổng phúc lợi

Thuyết vị lợi, *utilitarianism*, được đặt trên cơ sở về sự thỏa mãn độ thỏa dụng (utility) của mỗi người. Theo Jeremy Bentham, nhà triết học người Anh thế kỷ 18, cha đẻ của nguyên tắc vị lợi,

¹ Chọn lọc từ Michael J. Sandel (2009), “Justice: What is the right thing to do?” Penguin Books. Bản dịch tiếng Việt của Hồ Đắc Phương, “Phải trái đúng sai,” Nhà xuất bản Trẻ, 2011.

chúng ta nên làm bất cứ điều gì cần thiết để tạo ra nhiều hạnh phúc nhất, và ít đau khổ nhất, và đó cũng là mục tiêu công lý của xã hội. Vì vậy, đối với Bentham, nguyên tắc đạo đức cao nhất là tối đa hóa tổng phúc lợi xã hội, hay “lợi ích lớn nhất cho số đông nhất” (“the greatest good for the greatest number”).

Tuy nhiên có nhiều khi, cách tốt nhất để tránh tổn hại đến đa số người là buộc phải làm tổn hại đến một vài người. Chúng ta có chấp nhận đánh đổi phúc lợi của vài người, một nhóm thiểu số, để đa số còn lại được hạnh phúc? Trong ví dụ về chiếc xe trolley mất phanh, giữa hai lựa chọn, để xe lăn bánh và cán chết năm người, hay bẻ tay lái để xe đổi hướng và chỉ có thể gây chết một người, làm việc gì là đúng? Đa số người được hỏi sẽ chọn cách cứu năm người và để một người phải chết. Nhưng khi phải đẩy một người to béo vào đường xe chạy, mặc dù cũng để cứu năm người kia, đa số chúng ta cảm thấy hành động này có điều gì đó không ổn về mặt đạo đức. Những người theo thuyết vị lợi sẽ lý giải rằng, dù ở trường hợp nào, dù là có điều gì không ổn về mặt đạo đức, cứu được năm người thì luôn tốt hơn là chỉ cứu được một. Vì vậy việc đúng phải làm luôn hướng đến kết quả là tổng lợi ích xã hội là cực đại. Nguyên tắc đạo đức đặt ở kết quả, chứ không phải bản chất của hành động.

Tương tự như vậy, hãy xét những ví dụ về sự hủy diệt hàng loạt vì lý do chính nghĩa. Tại một quốc gia đang chiến tranh với một quốc gia khác, chính phủ đặt một nhà máy chuyên sản xuất bom để phục vụ cho chiến tranh tại một khu dân cư thưa người. Nếu không làm gì, nhà máy này sẽ sản xuất những quả bom và hủy hoại sinh mạng của hàng vạn người ở quốc gia đang chiến tranh. Ngược lại, nếu nhà máy này bị đánh bom, sinh mạng của vài trăm cư dân xung quanh cùng những người làm việc ở đây sẽ không còn, nhưng nhà máy sản xuất bom sẽ bị tiêu hủy. Chúng ta nên làm gì? Thuyết vị lợi sẽ ủng hộ việc đánh bom, bởi vì theo họ, sự hy sinh của một số ít người là xứng đáng về mặt đạo đức khi điều này mang lại phúc lợi cuối cùng lớn nhất cho cả xã hội.

Cả hai ví dụ này đặt ra hai loại phản đối chủ yếu đối với thuyết vị lợi. Thứ nhất, ưu tiên cho số đông và phúc lợi tổng thể có thể bỏ qua quyền lợi cá nhân, hay của một nhóm thiểu số. Người đứng một mình trong ví dụ về xe trolley, hay những dân cư sống quanh nhà máy chế tạo bom cũng có quyền được sống như bất cứ người nào khác. Có thể nào cho người khác quyền tự quyết định về mạng sống của họ, dù là điều đó phục vụ phúc lợi xã hội nói chung hay không?

Thứ hai, hạnh phúc hay đau khổ, các giá trị và sở thích, tất cả có thể đo được bằng tiền không? Liệu có thể tìm được một thước đo chung cho các giá trị khác nhau, nhất là những giá trị liên quan đến mạng sống con người? Một trong những ứng dụng của thuyết vị lợi là các phân tích lợi ích – chi phí. Những phân tích này tìm cách lượng hóa phúc lợi và tổn thất của cá nhân và xã hội lên một thang đo, thường là tiền. Trong các ví dụ về phân tích lợi ích – chi phí cho chính sách cấm hút thuốc lá, hay sử dụng điện thoại di động khi lái xe, có những giả định về giá trị của một mạng sống con người. Những giả định này ít khi dẫn đến sự đồng thuận cuối cùng về giá trị bao nhiêu là đủ cho một mạng người, làm sao tính toán được những tổn thất về tinh thần và tình cảm khi mất đi một người thân, và đặt nghi vấn lớn lên các quyết định về chính sách.

Thêm nữa, những phản đối thuyết vị lợi cho rằng có sự khác nhau giữa những thỏa mãn cao quý và thỏa mãn thấp hèn. Nếu một người nghiện hút ma túy và có được sự hạnh phúc tốt độ khi phê thuốc, điều đó không thể đánh giá như những sự thỏa mãn khác. Đọc một tác phẩm của Shakespeare hay ngắm một bức họa của Picasso phải được coi là cao quý hơn so với việc nằm dài trên sofa xem phim hoạt hình. Vì vậy, sẽ vô lý nếu chỉ tính phúc lợi tổng gộp và quy đồng tất cả các sở thích là như nhau.

John Stuart Mill, một thế hệ kế cận sau Bentham, đã “nhân văn hóa” tính vô tình này của thuyết vị lợi. Mill cho rằng thuyết vị lợi không bỏ qua quyền lợi cá nhân, và chính nguyên tắc “tổng phúc lợi lớn nhất cho số đông nhất” là tương đương với việc bảo vệ quyền cá nhân, bởi vì về lâu dài, đó là cách tốt nhất để làm gia tăng tổng lượng hạnh phúc của mỗi người. Hơn nữa, Mill cho rằng hoàn toàn có thể phân biệt giữa sự “thỏa mãn cao quý” và “thỏa mãn thấp hèn.” Cách để kiểm định sở thích nào là cao quý hay thấp hèn là khi một người có cả hai trải nghiệm, bất kể trách nhiệm và nghĩa vụ đạo đức nào, lựa chọn của họ luôn hướng đến sở thích cao quý hơn. Dù là chúng ta có thể *thích* nằm sofa xem phim hoạt hình hơn là đọc Shakespeare, nhưng điều đó không có nghĩa là chúng ta không *nhận ra* được sự khác biệt. Mill tin rằng con người với các giác quan và năng lực của mình hoàn toàn có thể nhận biết được điều gì làm chúng ta người hơn, nhân văn hơn, cao quý hơn. Trong một đoạn văn nổi tiếng của cuốn “Thuyết vị lợi” (1861), Mill viết:

“Thà là một con người không được thỏa mãn còn hơn làm một con lợn thỏa mãn. Thà làm Socrates không được thỏa mãn còn hơn làm một thằng ngốc thỏa mãn. Và nếu thằng ngốc hay con lợn có ý kiến khác, thì đó là bởi vì chúng chỉ mới nhìn thấy mỗi một góc của vấn đề.”

Tôn trọng quyền tự do cá nhân

Nếu những người theo thuyết vị lợi cho rằng điều đúng đắn cần phải làm là tạo ra lượng phúc lợi tổng hợp lớn nhất có thể, thì những người theo thuyết tự do cá nhân phản đối nguyên tắc này. Theo họ, chúng ta không bao giờ được phép xâm phạm quyền cá nhân của mỗi người. Chính phủ là mối nguy hại lớn nhất đối với quyền cá nhân của mỗi người, bởi vì chẳng hạn, người ta có thể lái xe và đeo dây an toàn hay không, đội mũ bảo hiểm hay không, là quyền tự do cá nhân. Việc mua bán mại dâm cũng là quyền tự do của mỗi người, vì việc tham gia giao dịch mua bán này là lựa chọn có lý trí của một số người. Theo họ, nhà nước không có quyền chỉ dạy cho người ta cách sống.

Theo quan điểm tự do này, nhà nước không được phép đánh thuế người giàu vì mục tiêu tái phân phối. Theo họ, thuế là một loại “ăn cắp” – lấy đi một phần tiền công của tôi để đưa cho người khác chẳng khác nào ép buộc tôi phải làm không công cho họ, như vậy gần như là sự bóc lột nô lệ. Robert Nozick, một nhà triết học người Mỹ thế kỷ 20, lập luận rằng khi nhà nước lấy 1 đô-la từ Bill Gates hay Michael Jordan, và đưa cho người nghèo, nhà nước đã ép buộc Bill Gates và Michael Jordan làm không công cho người nghèo đó. Việc này chẳng khác nào lao động cưỡng bức.

John Locke, nhà triết gia người Anh thế kỷ 17, được coi là cha đẻ của trường phái tự do cổ điển, đặc biệt là tư tưởng nhà nước dựa trên sự đồng thuận ("government with the consent of the governed"). Đối với John Locke, mỗi người có một vài quyền cá nhân *không thể chuyển nhượng* (inalienable), bao gồm quyền được sống, quyền tự do, và quyền sở hữu, và đó là những quyền lợi "tự nhiên" của con người, những quyền đã tồn tại từ cả trước khi có nhà nước. Theo Locke, các quyền tự nhiên này của con người là do tự nhiên chi phối, và không thể bị xâm phạm. Bản chất tự nhiên của mỗi người là tự do và bình đẳng, và quyền sở hữu bao gồm cả sở hữu sức lao động cá nhân. Vì vậy nhà nước chỉ có thể hoạt động dựa trên sự đồng thuận của mỗi người.

Locke nhấn mạnh vào cái gọi là trạng thái tự nhiên (the state of nature). Trạng thái tự nhiên là trạng thái tự do, không có thứ bậc nào. Nhưng khái niệm tự do của Locke không có nghĩa là con người được làm bất cứ điều gì mình muốn, mà có sự khác biệt giữa trạng thái tự do tự nhiên và trạng thái tự do phóng túng. Sự tự do theo quy luật chi phối của tự nhiên sẽ phải chịu một số ràng buộc của tự nhiên, đó là những quyền không thể chối bỏ, và không thể sang nhượng. Ý tưởng của Locke về sự không thể chuyển nhượng, bao gồm quyền được sống và mưu cầu hạnh phúc, được Thomas Jefferson mượn cho bản tuyên ngôn độc lập nước Mỹ ngày 4 tháng 7 năm 1776:

"Chúng tôi khẳng định một chân lý hiển nhiên rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng, rằng tạo hóa đã ban cho họ những quyền tất yếu và bất khả xâm phạm, trong đó có quyền sống, quyền được tự do và mưu cầu hạnh phúc."

Locke đã đi xa hơn ý tưởng là chúng ta sở hữu bản thân mình, đến chúng ta sở hữu sức lao động của mình, và cả những gì mà chúng ta "trộn lẫn sức lao động của mình." Đối với Locke một nhà nước hợp pháp là nhà nước dựa trên đồng thuận và quyền lực hạn chế.

Làm theo lý lẽ

Immanuel Kant, nhà triết gia người Đức thế kỷ 18, có quan điểm khác hơn cả. Immanuel Kant cho rằng cả hai quan điểm trên đều có sai lầm. Khác với thuyết vị lợi, Kant cho rằng tự do, chứ không phải hạnh phúc, mới là mục tiêu của công lý. Khác với chủ nghĩa tự do, giống như Locke, Kant cũng không đồng ý rằng con người nên được phép tự do làm tất cả những gì họ muốn. Nhưng Kant cũng phản đối Locke, và cho rằng đạo lý, nghĩa vụ, và quyền của con người không phải do *tự nhiên*, mà phải là do *lý lẽ* chi phối.

Đối với Kant, làm điều đúng nghĩa là làm điều hợp đạo lý, và đạo lý này là điều mà người ta cảm thấy là đúng do kết quả của suy luận từ lý lẽ. Đối với Kant, con người là duy lý, nghĩa là có khả năng suy đoán bằng lý lẽ, lựa chọn và ra quyết định. Quan điểm đạo đức của Kant là không phải để thỏa mãn dục vọng hay tránh đau khổ. Điều làm cho một hành động có giá trị về đạo đức không quan tâm đến kết quả, mà phải xét đến động cơ, ý định. Động cơ có giá trị đạo đức là động cơ trách nhiệm, là động cơ khi chúng ta hành động vì trách nhiệm, chứ không phải theo xu thế, kỳ vọng, hay bất cứ tính toán tư lợi nào.

Quan điểm về tự do của Kant vì vậy cũng rất khắt khe. Tự do không có nghĩa là được tùy tiện làm bất cứ điều gì mình muốn. Tự do cũng không có nghĩa là chạy theo thỏa mãn hạnh phúc hay tránh khổ đau, như vậy con người vẫn là nô lệ của hạnh phúc hay khổ đau. Chẳng hạn, khi chúng ta chọn lựa giữa Coca Cola hay Pepsi, nghe tưởng như là tự do, nhưng thực ra theo Kant, chúng ta vẫn chỉ là nô lệ của cơn khát mà mình phải thỏa mãn.

Đối với Kant, đau khổ và hạnh phúc không phải là điều dẫn dắt chúng ta, mà là lý trí, điều làm con người cao hơn các động vật khác. Vậy con người phải hành xử như thế nào là tự do, nếu không phải do ham muốn? Đối với Kant, tự do là sự tự trị, có nghĩa là làm theo nguyên tắc của riêng mình, soi sáng bởi lý trí và phẩm giá đạo đức. Điều quan trọng là phẩm chất của ý chí, giá trị của động cơ, khi tôi hành động vì trách nhiệm thì mới là hành động tự do, không bị chi phối bởi ngoại cảnh và xu hướng xã hội.

Chẳng hạn, nếu một người bán hàng đã bán đúng giá, nghĩa là không chặt chém khách hàng của mình, vì anh ta lo sợ sự chặt chém này sẽ làm tổn hại đến thanh danh và cửa hàng sẽ mất khách, thì đối với Kant, hành động này không xứng đáng với nguyên tắc đạo lý, không có giá trị đạo đức xứng đáng được tôn vinh. Sự trung thực của anh ta chỉ là sự ích kỷ, chứ không phải sự quan tâm đến phúc lợi của khách hàng. Tương tự như vậy, nếu có một cô gái rất nhẹ nhàng và dễ thương, luôn làm điều tốt với mọi người, nhưng chỉ bởi vì làm những việc tử tế này mang lại sự thỏa mãn cho bản thân cô. Đối với Kant, cũng chẳng có điều gì đáng ngưỡng mộ sâu sắc về cô gái này, vì không khác gì anh bán hàng kia, cô gái này cũng chỉ làm điều tốt vì bản thân mình.

Đối với Kant, một người tử tế một cách tự nhiên, do bản tính, hay do thói quen, thì không thực sự là người có đạo đức. Thói quen làm việc tốt là tốt, nhưng đó không phải đạo đức. Theo Kant, đạo đức không thể kèm theo những tính toán về kết quả. Đạo đức phải là điều người ta tự nguyện làm như là nghĩa vụ, tự nguyện làm vì nó là điều đúng, chứ không có thêm sự tính toán nào cho bản thân mình. Cả người bán hàng lẫn cô gái trong ví dụ của Kant đều làm những điều đúng, nhưng với động cơ sai. Làm điều đúng, vì vậy, phải có động cơ đúng, và xuất phát từ nhân phẩm chứ không phải lợi ích.

Làm theo lý lẽ với tấm màn vô minh

Đối với John Rawls, triết gia người Mỹ thế kỷ 20, những nguyên tắc đúng sai phải là những điều mà người ta đồng ý tuân thủ khi không biết gì hơn về nguồn gốc, màu da, sắc tộc, tính cách, năng lực, vị trí xã hội, hay thậm chí mục đích sống. Vì vậy, chỉ những nguyên tắc mà chúng ta có thể cùng đồng ý tuân thủ dưới tấm màn vô minh (veil of ignorance) thì mới là những nguyên tắc đúng đắn và công bằng.

Nguyên tắc thứ nhất của Rawls cho rằng mọi người nên có những sự tự do như nhau, bao gồm tự do ngôn luận, tự do bầu cử, tự do có quyền sở hữu. Như vậy, một người bất kể dân tộc hay quốc tịch đều có quyền tranh cử tổng thống, hay gây ảnh hưởng lên chính sách. Nếu ngày hôm

nay, những người giàu có và quyền lực đang có mức độ ảnh hưởng lớn hơn những người khác đối với các chính sách, thì đó là một xã hội không công bằng.

Nguyên tắc thứ hai của Rawls do đó là phải tạo cơ hội công bằng cho những người cùng năng lực và động lực. Có thể chấp nhận sự bất bình đẳng, miễn là phúc lợi của những người thiệt thòi nhất trong xã hội đã được cải thiện tối đa. Rawls ủng hộ tất cả những hành động đem lại bình đẳng về cơ hội, nghĩa là đưa tất cả mọi người lên cùng một vạch xuất phát. Theo Rawls, trẻ em với tuổi thơ khác nhau, với những lợi thế gia đình khác nhau, thì có kết quả học tập khác nhau. Đối với Rawls, một xã hội công bằng phải là nơi hướng tới phúc lợi cho những thành viên thiệt thòi nhất. Nguyên tắc phúc lợi xã hội của Rawls, *the maximin principle*, là tối đa lợi ích của người kém thế nhất trong xã hội.

Nguyên tắc mục tiêu cuối cùng: Dành những gì xứng đáng cho ai xứng đáng

Giả sử có một sân chơi tennis là tài sản chung của thành phố. Ai xứng đáng được dành ưu tiên sử dụng sân tennis này? Có nên thu phí và dành quyền được chơi cho những người sẵn sàng chi trả nhiều tiền nhất? Hay nên để theo cách ai đến trước được dùng trước? Chúng ta nên để người đánh tennis kém nhất được chơi, vì họ xứng đáng cần được luyện tập nhất, hay để người đánh tennis giỏi nhất được chơi? Mục tiêu cuối cùng của tennis là gì? Tương tự như vậy, ai xứng đáng được đi học đại học? Việc thi tuyển vào các trường đại học có nên dựa hoàn toàn vào thành tích và năng lực học tập? Hay các trường đại học cần cân nhắc các yếu tố khác để tạo nên tính đa dạng của sinh viên? Mục tiêu cuối cùng của giáo dục đại học là gì?

Aristotle, một trong những nhà triết học quan trọng nhất về công lý, sống cách đây 2400 năm từ thời Hy Lạp cổ. Khác với Rawls và Kant, Aristotle cho rằng công lý nghĩa là cho con người những gì mà họ xứng đáng.

Ví dụ nổi tiếng của Aristotle là những cây sáo. Ai nên được giữ cây sáo này: người làm ra chúng, người sẵn sàng trả nhiều tiền nhất, hay người thổi sáo hay nhất? Theo Aristotle, chiếc sáo không thể thuộc về người có nhiều tiền, vì sáo không liên quan gì đến tiền. Chiếc sáo cũng không nên đưa cho người có độ thỏa dụng lớn nhất, hay hạnh phúc nhất từ việc sở hữu nó, vì chơi sáo hay thì khác với việc sung sướng khi được cầm chiếc sáo về treo cho đẹp. Mục đích tồn tại, hay mục tiêu cuối cùng của một chiếc sáo là được thổi lên những bản nhạc hay. Theo Aristotle, vì vậy, chiếc sáo nên thuộc về người chơi hay nhất.

Nhưng làm sao có thể biết ai xứng đáng điều gì? Cơ hội và quyền lợi nào nên dành cho ai? Câu trả lời của Aristotle là điều cần xét đến là mục tiêu cuối cùng (*telos*) của sản phẩm, cơ hội hay quyền lợi đang được phân phối, và giá trị phẩm hạnh nào là danh dự, hay xứng đáng được tôn vinh.

“Công lý nằm ở mục tiêu cuối cùng. Để định đoạt ai có quyền gì đòi hỏi chúng ta phải hiểu được mục tiêu cuối cùng, hay bản chất của vấn đề xã hội đang cân nhắc.

Công lý là sự vinh danh. Để tranh luận về mục tiêu cuối cùng của một vấn đề đòi hỏi chúng phải dùng lý lẽ để giải thích giá trị phẩm hạnh nào xứng đáng được vinh danh và ban thưởng.”

Quan điểm này sẽ cho rằng, nếu mục tiêu cuối cùng của trường đại học là để ươm dưỡng sự xuất sắc trong học thuật, thì yếu tố duy nhất để cân nhắc một người được học đại học hay không là tiềm năng học thuật của họ. Còn nếu mục tiêu cuối cùng của trường đại học là để thúc đẩy những giá trị dân sự khác, chẳng hạn như sự đa dạng về quan điểm, sự cân bằng về giới tính, nguồn gốc, trình độ, thì những yếu tố khác sẽ được cân nhắc. Song song với đó là câu hỏi rằng tiêu chí gì xứng đáng được tôn vinh: trí thông minh, năng lực vượt lên trên hoàn cảnh để học tốt? Việc tuyển chọn đại học công bằng vì vậy phụ thuộc hoàn toàn vào mục tiêu cuối cùng và tiêu chí danh dự của giáo dục đại học.

Cách lý luận này đặt ra một vấn đề: nếu công lý được xác định dựa trên mục tiêu cuối cùng, và những tiêu chí về danh dự, thì điều gì sẽ xảy ra khi chúng ta có những niềm tin và giá trị khác nhau? Khó khăn sẽ luôn nảy sinh và hầu như không thể đi đến kết luận nếu nhiều người có nhiều ý kiến khác nhau về mục tiêu cuối cùng hay tiêu chuẩn danh dự của một vấn đề xã hội.

Giải đáp cho tình thế này, Aristotele sử dụng lý luận về mục tiêu cuối cùng của chính trị. Mục tiêu cuối cùng của chính trị, và của một chính phủ, theo Aristotle, là tôn vinh những giá trị phẩm hạnh cao nhất cho mọi người, là giúp cho người dân có thông tin, có hiểu biết, để hành xử có đạo đức. Chính trị, hay nhà nước, không chỉ đóng vai trò phân phối lại của cải, tài sản, hay tạo ra những luật lệ chế tài thích hợp. Theo Aristotle, mục tiêu của nhà nước là tạo ra những công dân tốt và ươm dưỡng những tính cách tốt.

“Một nhà nước tốt đúng như tên gọi phải cố gắng cho mục tiêu cuối cùng là tôn vinh những điều tốt. Nếu không, chính trị chỉ còn là một khối liên minh... và luật pháp chỉ còn là những hợp đồng giao kèo, thay cho việc lẽ ra cần làm là ươm dưỡng cho thành viên của xã hội những nguyên tắc sống tốt đẹp và công bằng.”

Có phải Aristotle là đúng khi nói rằng mục tiêu cuối cùng của chính trị là thúc đẩy cuộc sống tốt? Ngày nay, chính trị, hay “mục tiêu chính trị” thường được hiểu theo nhiều cách, trong đó có hàm ý về sự thỏa hiệp, đặc quyền đặc lợi, lợi ích nhóm, hay tham nhũng. Tại sao Aristotle lại cho rằng sự tham gia chính trị là cần thiết, thậm chí thiết yếu, cho một cuộc sống tốt?

Sự gắn kết chính trị, theo Aristotle, là bản chất của con người. Con người có một chức năng đặc biệt là khả năng sử dụng ngôn ngữ, để mô tả hạnh phúc và khổ đau, để phân biệt điều đúng với điều sai. Ngôn ngữ là phương tiện để con người nhận thức và cân nhắc các giá trị tốt. Nhưng việc tốt không thể chỉ có từ ngôn ngữ có trong sách vở hay lý thuyết. “Giá trị đạo đức là kết quả của thói quen.” Aristotle tin rằng có được những giá trị đạo đức chỉ có thể thông qua việc vừa làm vừa học, từ sự thực hành. Giống như một người học thổi sáo hay học nấu ăn, anh ta không thể chỉ đọc sách mà thành công. Vai trò của chính trị và những nhà lập pháp là “tạo ra những công dân tốt thông qua việc tạo ra cho họ những thói quen tốt.” Giáo dục đạo đức hay

giáo dục công dân không phải là dạy cho người ta những quy tắc và sự tuân thủ quy tắc, mà là “tạo thói quen, tạo tính cách.”

Có thể nghĩ rằng hành xử một cách đạo đức sẽ là tuân thủ theo một vài nguyên tắc. Nhưng Aristotle cho rằng nói như vậy là đã hiểu sai một điểm khác biệt quan trọng về cách cư xử đạo đức. Người ta có thể hiểu biết rõ về các nguyên tắc cư xử, mà vẫn chẳng biết áp dụng những nguyên tắc đó như thế nào.

“Những vấn đề về cách hành xử và điều gì là tốt không theo một nguyên tắc bất di bất dịch nào, và cũng chẳng khác gì sức khỏe của mỗi người... Chỉ có từng người, cân nhắc trong từng trường hợp, như là nghệ thuật kê thuốc hay nghệ thuật hoa tiêu... Thách thức của chúng ta là làm điều đúng, cho đối tượng đúng, ở mức độ đúng, vào thời điểm đúng, với động cơ đúng, theo cách đúng.”

Điều này có nghĩa là thói quen dù là cốt yếu, vẫn không phải là toàn bộ những gì làm nên phẩm hạnh. Tình huống mới luôn luôn phát sinh, và chúng ta cần biết thói quen nào là thích hợp trong hoàn cảnh nào. Phẩm hạnh đạo đức vì vậy đòi hỏi sự đánh giá, một loại kiến thức mà Aristotle gọi là “trí tuệ thực tế”. Khác với loại trí tuệ khoa học, là những hiểu biết về quy luật của vũ trụ, “trí tuệ thực tế” là loại trí tuệ về cách ứng xử. Trí tuệ thực tế không phải là triết lý hóa, mà là khả năng nhận ra những điều cụ thể, những gì là thực tế, đang xảy ra ngay thời điểm hiện tại. Đó là năng lực lý giải để hành xử vì điều gì là tốt nhất trong hoàn cảnh hiện tại.

Tóm lại, với Aristotle, chính trị là quan trọng thiết yếu để tạo nên cuộc sống tốt. Luật pháp là để khuyến khích những thói quen tốt, nuôi dưỡng tâm hồn, nâng niu nhân phẩm, và gieo trồng nhân cách. Cuộc sống thực tế cho các công dân cơ hội để luyện tập và áp dụng những cân nhắc về hành xử, và thực tập loại trí tuệ thực tế để làm điều tốt ở từng thời điểm hiện tại. Không thể ngồi ở nhà đọc sách và tranh luận chính sách nào nên ủng hộ hay phản đối, mà chỉ có cách tham gia vào xã hội và chính trị, chỉ bằng cách mang lên vai những trách nhiệm về số phận của cộng đồng và tập thể, cân đo đong đếm các giải pháp, lý luận cách này hay cách khác, mà chúng ta trở thành những công dân tốt.

Tầm nhìn của Aristotle về tinh thần công dân thật sự tích cực và cao thượng hơn những gì chúng ta thường nghĩ. Mục tiêu cuối cùng của chính trị không phải là để tối đa hóa phúc lợi, hay tạo ra những luật lệ công bằng để người dân theo đuổi những nhu cầu của mình một cách tự do. Chính trị là cách để con người thể hiện bản chất nhân văn, khai thác năng lực, học cách ra quyết định đúng với công lý cho từng trường hợp, nuôi dưỡng tâm hồn, xây dựng và hình thành cho mình một nhân cách đạo đức. Chính trị là phần cốt yếu của một *cuộc sống tốt*.

Trong cuộc sống hiện đại ngày nay, hầu hết các tranh luận về công lý của chúng ta xoay xung quanh việc làm thế nào để có thể chia sẻ một cách công bằng các thành quả của sự thịnh vượng, hay gánh nặng của những mất mát và suy thoái, và làm cách nào để xác định rõ ràng về quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Về căn bản, đó là những tranh luận về phúc lợi và tự do.

Nhưng cuối cùng, mọi tranh cãi về điều gì là đúng hay sai thường dẫn chúng ta trở lại với câu hỏi từ ngàn năm của Aristotle về đạo đức, ai thật sự xứng đáng điều gì, và tại sao.